

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đông, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN
MST: 0801210129

αβ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2024

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN
MST: 0801210129

✪✪

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2024

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

HẢI DƯƠNG 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.437.139.530	49.220.792.131
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	805.225.412	1.167.221.633
1	Tiền	111		805.225.412	1.167.221.633
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.024.665.602	46.483.248.093
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21.039.436.186	32.135.869.563
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	106.500.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Các khoản phải thu khác	136	5.2	26.394.798.739	17.699.706.255
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17.409.569.323)	(3.458.827.725)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		154.252.136	524.576.307
1	Hàng tồn kho	141	5.3	154.252.136	524.576.307
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		452.996.380	1.045.746.098
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		452.996.380	1.045.746.098
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.804.548.162.853	3.116.145.110.287
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		680.029.479	7.779.405.029
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		680.029.479	13.379.405.029
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(5.600.000.000)
II	Tài sản cố định	220		4.024.918.656	4.217.102.857
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	751.499.321	1.096.303.616
	<i>Nguyên giá</i>	222		3.650.640.456	3.618.129.547
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.899.141.135)	(2.521.825.931)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-



	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	3.273.419.335	3.120.799.241
	Nguyên giá	228		4.221.251.551	3.785.829.953
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(947.832.216)	(665.030.712)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.799.179.302.446	3.103.406.205.303
1	Đầu tư vào công ty con	251	5.6	2.799.179.302.446	3.103.406.205.303
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		663.912.272	742.397.098
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		663.912.272	742.397.098
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.835.985.302.383	3.165.365.902.418
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		382.911.020.177	599.524.611.145
I	Nợ ngắn hạn	310		2.358.581.817	361.737.259.980
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		139.972.267	521.441.127
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	6.762.298.003
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		420.505.027	1.472.944.654
4	Phải trả người lao động	314		1.449.282.248	3.695.134.531
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	14.748.314.162
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		24.500.000	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	324.322.275	4.244.857.974
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8a	-	330.292.269.529
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		380.552.438.360	237.787.351.165
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		12.052.438.360	1.316.851.165
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.8b	368.500.000.000	236.470.500.000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.453.074.282.206	2.565.841.291.273

I	Vốn chủ sở hữu	410	5.9	2.453.074.282.206	2.565.841.291.273
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.438.842.680.000	2.438.842.680.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.438.842.680.000	2.438.842.680.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		28.504.818.180	28.504.818.180
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14.273.215.974)	98.493.793.093
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		98.493.793.093	173.117.385.191
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(112.767.009.067)	(74.623.592.098)
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.835.985.302.383	3.165.365.902.418

Hải Dương Ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu kiêm kế toán trưởng



Hồ Thị Hòc



Tổng Giám đốc

Phạm Đỗ Huy Cường

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Quý III năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2024	Quý III/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
1	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.692.055.277	5.874.899.083	27.565.284.343	22.646.318.229
2	02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3	10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.692.055.277	5.874.899.083	27.565.284.343	22.646.318.229
4	11	Giá vốn hàng bán	3.464.459.932	850.615.976	7.289.514.707	11.444.479.445
5	20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.227.595.345	5.024.283.107	20.275.769.636	11.201.838.784
6	21	Doanh thu hoạt động tài chính	17.001.328	1.618.676.457	7.138.428.962	46.001.602.650
7	22	Chi phí tài chính	62.016.448.581	17.693.150.669	100.809.719.280	85.363.461.404
8	23	Trong đó: chi phí lãi vay	9.646.746.418	16.983.229.373	34.843.151.001	50.915.644.872
9	25	Chi phí bán hàng	-	-	-	64.101.504
10	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.545.100.817	9.745.757.590	36.630.214.812	36.178.312.322
11	30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(71.316.952.725)	(20.795.948.695)	(110.025.735.494)	(64.402.433.796)
12	31	Thu nhập khác	2.519.007	197.079.376	10.710.787	297.778.036
13	32	Chi phí khác	1.218.062.464	595.159.046	2.751.984.360	1.724.798.428
14	40	Lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.215.543.457)	(398.079.670)	(2.741.273.573)	(1.427.020.392)
15	50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(72.532.496.182)	(21.194.028.365)	(112.767.009.067)	(65.829.454.188)
16	51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-
17	52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
	60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(72.532.496.182)	(21.194.028.365)	(112.767.009.067)	(65.829.454.188)

Đơn vị tính: VND

Người lập biểu kiểm kế toán trưởng



Hồ Thị Hòa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VND


SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		(112.767.009.067)	(65.829.454.188)
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		660.116.708	737.725.713
-	Các khoản dự phòng	03		8.350.741.598	2.920.493.889
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		57.211.491.094	(15.642.365.972)
-	Chi phí lãi vay	06		37.818.734.702	55.192.677.292
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(8.725.924.965)	(22.620.923.266)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.207.216.443	(22.426.051.474)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		370.324.171	4.889.828.047
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(13.699.425.221)	(29.268.651.264)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		671.234.544	689.304.706
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(41.244.584.624)	(38.865.233.023)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(2.988.526.228)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(47.421.159.652)	(110.590.252.502)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(467.932.507)	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.000.000.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	33.370.000.000
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		241.407.166.200	233.747.110.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.608.245.563	13.603.641.610
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		246.547.479.256	281.720.751.610



III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(213.876.160.920)
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	480.013.993.164	655.865.249.872
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(679.502.308.989)	(614.626.005.068)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.321.792.759)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(199.488.315.825)	(173.958.708.875)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(361.996.221)	(2.828.209.767)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.167.221.633	3.598.465.910
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	805.225.412	770.256.143

Hải Dương Ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu kiêm kế toán trưởng


 Hồ Thị Hòe

Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 17 tháng 03 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 2,438,842,680,000 VND.

Vào ngày 14 tháng 07 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại Tầng 17, Tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tư vấn chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Thuê nhà, công trình, xây dựng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
Chi tiết: Tư vấn bất động sản;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; và
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Xuất bản phần mềm;
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính

Chi tiết: Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính ngoại trừ việc phân phối các sản phẩm mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam không được thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối theo quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày

15/01/2018 của Chính phủ và các phụ lục kèm theo Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương.

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác Liên quan đến máy tính

Chi tiết: Tư vấn về công nghệ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty có 17 công ty con (31 tháng 12 năm 2023: 17 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Hải Dương	50,17%	50,17%	Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa
2	Công ty CP An Tiến Industries (*)	Yên Bái	27,52%	54,85%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
3	Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát (*)	Hải Dương	46,68%	93,04%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát 1 (*)	Hải Dương	47,51%	99,997%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
5	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd (*)	Singapore	27,52%	100,000%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
6	Công ty Cổ phần An Thành Bicol (*)	Hải Dương	38,46%	99,69%	Kinh doanh hạt nhựa
7	Công ty CP Liên vận An Tín (*)	Hải Dương	27,25%	99,00%	Vận tải hàng hóa
8	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (*)	Hà Nội	31,48%	62,75%	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
9	Công ty TNHH An Trung Industries (*)	Hải Dương	31,48%	100,00%	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
10	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM (*)	Hung Yên	31,48%	100,00%	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
11	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Hải Dương	31,48%	100,00%	Sản xuất sản phẩm gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
12	Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh (*)	Hải Dương	50,15%	99,95%	Sản xuất sản phẩm nhựa bao bì từ sợi PE, PP
13	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường (*)	Hải Dương	29,89%	94,88%	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất
14	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát (*)	Hải Phòng	33,86%	100,0%	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
15	An Phat International INC (*)	USA	50,17%	99,999%	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
16	AFC EcoPlastics LLC (*)	USA	43,90%	87,50%	Kinh doanh hạt nhựa
17	Ankor Bioplastics Co.Ltd (*)	Hàn Quốc	17,27%	51,00%	Sản xuất nhựa phân hủy sinh học và các sản phẩm thân thiện với môi trường

(*) Công ty sở hữu các công ty con này gián tiếp qua công ty con khác, theo đó, tỷ lệ lợi ích trong các công ty con này khác với tỷ lệ biểu quyết.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỲ KẾ TOÁN

Mục đích lập Báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập báo cáo tài chính riêng thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính riêng.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản cho vay (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính riêng thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính riêng.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa văn phòng phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong từ 36 đến 120 tháng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Thời gian khấu hao

Nhà cửa, vật kiến trúc	08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 – 10 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là từ 03 năm đến 06 năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	28.396.560	79.396.560
Tiền gửi ngân hàng	776.828.852	1.087.825.073
Cộng	805.225.412	1.167.221.633

5.2. Phải thu khác

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	278.135.000	4.935.416.529
Ký cược ký quỹ	112.385.000	112.385.000
Phải thu khác	26.004.278.739	12.651.904.726
Cộng	26.394.798.739	17.699.706.255
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ	680.029.479	680.029.479
Phải thu khác	-	12.699.375.550
Cộng	680.029.479	13.379.405.029

5.3. Hàng tồn kho

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	-	445.541.815
Công cụ dụng cụ	46.463.845	79.034.492
Cộng	154.252.136	524.576.307

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2024	118.500.000	1.794.420.000	1.705.209.547	3.618.129.547
Mua trong kỳ	-	-	32.510.909	32.510.909
30/09/2024	118.500.000	1.794.420.000	1.737.720.456	3.650.640.456
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2024	94.927.419	1.235.981.943	1.190.916.569	2.521.825.931
Khấu hao trong kỳ	11.109.375	168.093.306	198.112.523	377.315.204
30/09/2024	106.036.794	1.404.075.249	1.389.029.092	2.899.141.135
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2024	23.572.581	558.438.057	514.292.978	1.096.303.616
30/09/2024	12.463.206	390.344.751	348.691.364	751.499.321

5.5. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	1.192.612.200	2.593.217.753	3.785.829.953
Đầu tư XDCB hoàn thành	435.421.598		435.421.598
30/09/2024	1.628.033.798	2.593.217.753	4.221.251.551
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2024	474.528.745	190.501.967	665.030.712
Khấu hao trong kỳ	174.679.293	108.122.211	282.801.504
30/09/2024	649.208.038	298.624.178	947.832.216
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	718.083.455	2.402.715.786	3.120.799.241
30/09/2024	978.825.760	2.294.593.575	3.273.419.335

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.6. Đầu tư vào Công ty con

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	2.799.079.302.446	-	2.799.079.302.446	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	-	304.226.902.857	-
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	100.000.000	-	100.000.000	-
Cộng	2.799.179.302.446	-	3.103.406.205.303	-

5.7. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	114.881.180	168.508.732
Lãi vay phải trả	69.041.095	3.048.940.273
Phải trả phải nộp khác	140.400.000	1.027.408.969
Cộng	324.322.275	4.244.857.974
b. Dài hạn		
Lãi vay phải trả	12.052.438.360	1.316.851.165
Cộng	12.052.438.360	1.316.851.165

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ T

5.8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

	01/01/2024	Tăng trong kỳ
	VND	VND
a. Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng	14.899.065.825	24.570.243.164
Bên liên quan	14.000.000.000	738.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả	301.393.203.704	163.556.250.000
CỘNG	330.292.269.529	188.864.493.164
b. Vay dài hạn		
Trái phiếu phát hành	162.937.500.000	618.750.000
Vay đối tượng khác	-	10.000.000.000
Bên liên quan	73.533.000.000	461.000.000.000
CỘNG	236.470.500.000	471.618.750.000



5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2023	2.511.991.480.000	169.232.179.100	173.117.385.191	2.854.341.044.291
Giảm do mua lại cổ phần ưu đãi	(73.148.800.000)	(140.727.360.920)	-	(213.876.160.920)
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	(74.119.895.605)	(74.119.895.605)
Chia cổ tức cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi	-	-	(503.696.493)	(503.696.493)
Số dư tại 31/12/2023	2.438.842.680.000	28.504.818.180	98.493.793.093	2.565.841.291.273
Tăng/giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	(112.767.009.067)	(112.767.009.067)
Số dư tại 30/09/2024	2.438.842.680.000	28.504.818.180	(14.273.215.974)	2.453.074.282.206

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2024		Quý III/2023		Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024		Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.574.891.000	-	-	4.533.043.500	4.533.043.500	8.467.740.453	8.467.740.453	
Doanh thu bán thành phẩm	-	-	55.000.000	-	-	55.000.000	55.000.000	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.117.164.277	-	5.815.199.083	22.994.240.843	22.994.240.843	14.118.877.776	14.118.877.776	
Doanh thu khác	-	-	4.700.000	38.000.000	38.000.000	4.700.000	4.700.000	
Cộng	10.692.055.277	-	5.874.899.083	27.565.284.343	27.565.284.343	22.646.318.229	22.646.318.229	

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý III/2024		Quý III/2023		Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024		Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	2.565.000.000	-	-	4.515.750.000	4.515.750.000	8.404.912.084	8.404.912.084	
Giá vốn bán thành phẩm	-	-	40.757.595	-	-	40.757.595	40.757.595	
Giá vốn cung cấp dịch vụ	899.459.932	-	809.858.381	2.735.766.699	2.735.766.699	2.998.809.766	2.998.809.766	
Giá vốn hoạt động khác	-	-	-	37.998.008	37.998.008	-	-	
Cộng	3.464.459.932	-	850.615.976	7.289.514.707	7.289.514.707	11.444.479.445	11.444.479.445	

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2024	Quý III/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	825.172	1.038.783	28.091.563	146.417.747
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.176.156	61.537.674	1.530.183.399	618.930.903
Lãi chuyển nhượng vốn	-	-	-	33.600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	5.580.154.000	10.080.154.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.556.100.000	-	1.556.100.000
Cộng	17.001.328	1.618.676.457	7.138.428.962	46.001.602.650

6.4. Chi phí tài chính

	Quý III/2024	Quý III/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	9.646.746.418	16.983.229.373	34.843.151.001	50.915.644.872
Chi phí phát hành trái phiếu	1.750.037.405	709.921.296	2.975.583.701	4.277.032.420
Chi phí về chuyển nhượng vốn	50.550.416.837	-	62.819.736.657	29.799.880.784
Lỗ chênh lệch tỷ giá	69.247.921	-	69.247.921	196.682.605
Chi phí tài chính khác	-	-	102.000.000	174.220.723
Cộng	62.016.448.581	17.693.150.669	100.809.719.280	85.363.461.404

7. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	Công ty con
2	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Công ty con
3	Công ty CP An Tiến Industries	Công ty con
4	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con
5	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con
6	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	Công ty con
7	Công ty CP An Thành Bicsol	Công ty con
8	Công ty CP Liên vận An Tín	Công ty con
9	Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con
10	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	Công ty con
11	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con
12	Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	Công ty con
13	Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	Công ty con
14	Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	Công ty con
15	An Phat International INC	Công ty con
16	AFC EcoPlastics LLC	Công ty con
17	Ankor Bioplastics Co.Ltd	Công ty con
18	Công ty CP Anbio	Công ty có cùng BLĐ chủ chốt
19	Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty
20	Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty
21	Công ty CP Dịch vụ Xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty
22	Công ty CP Ancop	Công ty liên kết của Công ty
23	Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của Công ty con
24	Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của Công ty con

7. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.276.640.301	19.134.269.979
Công ty CP An Tiến Industries	954.000.000	633.888.888
Công ty CP An Thành Bicsol	5.696.043.500	8.675.649.544
Công ty CP Liên vận An Tín	954.000.000	633.888.888
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	971.500.000	1.043.252.524
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	1.683.000.000	-
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	4.433.000.001	3.828.030.305
Công ty CP Nhựa Hà Nội	2.191.500.000	927.338.385
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	954.000.000	653.888.888
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	495.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	495.000.000	220.202.019
Công ty TNHH An Trung Industries	954.000.000	423.888.888
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	2.495.596.800	2.094.241.650
Mua hàng hóa dịch vụ	672.340.318	975.396.111
Công ty CP An Tiến Industries	-	2.250.000
Công ty CP Liên vận An Tín	-	9.110.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	-	134.603.273
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	48.996.800	73.744.200
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	623.343.518	755.688.638



7. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo):

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền cho vay	-	49.645.479
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	49.645.479
Cổ tức được chia	5.580.154.000	10.080.154.000
Công ty CP Nhựa Hà Nội	5.580.154.000	10.080.154.000
Chi phí tài chính	12.066.233.387	14.639.577.839
Công ty CP An Thành Bicsol	-	3.953.289.044
Công ty CP Liên vận An Tín	61.260.274	3.365.068.493
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	-	1.018.835.617
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	11.687.506.853	
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	46.027.397	2.573.808.219
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	271.438.863	633.761.165
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	-	1.667.924.890
Công ty TNHH An Trung Industries	-	1.278.808.219
Công ty CP Anbio	-	28.410.959
Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	-	119.671.233
	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
Chuyển nhượng cổ phần	173.407.166.200	117.600.000.000
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	173.407.166.200	74.200.000.000
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	43.400.000.000



7. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo):

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
	VND	VND
Tiền chi cho vay	-	1.300.000.000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	1.300.000.000
Tiền thu hồi cho vay	-	5.170.000.000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	5.170.000.000
Tiền đi vay	461.000.000.000	496.150.000.000
Công ty CP An Thành Bicsol	-	216.000.000.000
Công ty CP Liên vận An Tín	-	39.200.000.000
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	-	35.000.000.000
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	447.500.000.000	-
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	13.500.000.000	97.600.000.000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	20.850.000.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	-	46.000.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	-	39.500.000.000
Công ty CP Anbio	-	2.000.000.000
Trả tiền vay	190.033.000.000	326.447.000.000
Công ty CP An Thành Bicsol	-	171.200.000.000
Công ty CP Liên vận An Tín	14.000.000.000	19.200.000.000
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	-	25.000.000.000
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	149.000.000.000	-
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	13.500.000.000	28.600.000.000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	13.533.000.000	4.947.000.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	-	36.000.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	-	39.500.000.000
Công ty CP Anbio	-	2.000.000.000




7. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	16.959.440.124	15.083.055.175
Công ty CP An Tiến Industries	114.480.000	77.000.000
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	403.920.000	-
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	1.191.960.000	-
Ankor Bioplastics Co.Ltd	15.249.080.124	15.003.965.175
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	-	2.090.000
Phải thu khác ngắn hạn	9.474.490.586	8.410.072.293
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	627.185.624	-
Ankor Bioplastics Co.Ltd	8.847.304.962	8.410.072.293
Phải trả cho người bán	10.824.840	445.574.200
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	10.824.840	2.824.200
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	-	442.750.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	6.762.298.003
Công ty CP An Thành Bicsol	-	6.762.298.003
Phải trả ngắn hạn khác	-	3.450.219.177
Công ty CP Liên vận An Tín	-	3.450.219.177
Đi vay ngắn hạn	-	14.000.000.000
Công ty CP Liên vận An Tín	-	14.000.000.000
Phải trả dài hạn khác	12.052.438.360	1.316.851.165
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	12.052.438.360	364.931.507
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	951.919.658
Đi vay dài hạn	358.500.000.000	73.533.000.000
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	358.500.000.000	60.000.000.000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	13.533.000.000

Hải Dương, ngày 28 tháng 10 năm 2024



Hồ Thị Hòe

Người lập biểu kiểm kế toán trưởng



Phạm Đỗ Huy Cường

Tổng Giám đốc

